



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 685.2022/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 08 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng**
Laboratory: **Quality Management Department**
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Phát triển cao su Tân Biên Kampong Thom**
Organization: **Tan Bien Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**
Field of testing: **Mechanical, Chemical**
Người phụ trách: **Vũ Đình Thắng**
Representative:
Người có thẩm quyền ký:
Approved signatory:

TT/ No	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký / Scope
1.	Lâm Thanh Phú	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Vũ Đình Thắng	
3.	Hoàng Hữu Bốn	

Số hiệu/Code: **VILAS 1456**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **26/08/2025**

Địa chỉ/Address: **Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia**

Kroyea commune, Santuk district, Kampong Thom provine, Combodia

Địa điểm/Location: **Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia**

Kroyea commune, Santuk district, Kampong Thom provine, Combodia

Điện thoại/ Tel: **00855.68367612**

Fax:

E-mail: **kcstanbienkampongthom@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1456****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ****Field of testing: Chemical, Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô Raw natural Rubber	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,001 ~ 0,300) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. Method A</i>	(0,10 ~ 1,00) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy. Quy trình A <i>Determination of volatile-matter content. Oven method. Process A</i>	(0,10 ~ 1,00) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content. Semi-micro method</i>	(0,10 ~ 0,60) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. <i>Determination of plasticity. Rapid plastimeter method</i>	(25,0 ~ 65,0) đơn vị/ unit	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(40 ~ 95) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Shearing-disc viscometer method</i>	(40,0 ~ 100,0) đơn vị/ unit Mooney	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Ghi chú:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*./.